MADINCHEM JSC
Add: Road 206, Pho Noi A Industrial Park, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province, Vietnam
Vat Code: 0901058968

Web: www.madinchem.com
Phone: +84886634634
E-mail: info@madinchem.com

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

Dung dịch nước rửa kính ô tô

Madin Windshield Fluid

Logo

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/HỖN HỢP VÀ THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP/ĐƠN VỊ CUNG ỨNG

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm: Dung dịch nước rửa kính ô tô

Tên thương mại: Madin Windshield Fluid

Nhà sản xuất: Madin Chem JSC

Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam

VĂN PHÒNG HCM: 11F, 728-730 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, TPHCM, Việt Nam

VP Hà Nội: 706 Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Vietnam

VP Quảng Ngãi: 13 Lê Ngung, phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: +84886634634

Mục đích sử dụng: Làm sạch bui bẩn mặt kính, chống lóa, cải thiện tầm nhìn, đảm bảo an toàn khi lái xe

1.2 Các công dụng chính được xác định của hỗn hợp và các khuyến cáo không nên dùng

1.2.1 Công dụng:

Sử dụng trong công nghiệp-[SU23]: Làm sạch bui bẩn mặt kính xe ô tô

1.2.2 Khuyến cáo không nên dùng: Sản phẩm hiện không có khuyến cáo hạn chế sử dụng nào đặc biệt ngoài các hướng dẫn an toàn thông thường.

1.3 Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản chỉ dẫn an toàn hóa chất

Nhà sản xuất: Madin Chem JSC

Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam

VĂN PHÒNG HCM: 11F, 728-730 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, TPHCM, Việt Nam

Văn phòng Hà Nội: 706 Nguyễn Khoái , Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84886634634

Quốc gia: Vietnam

Website: madinchem.com

Người chịu trách nhiệm về bảng dữ liệu (có địa chỉ email): Tien Huynh, contact@madin.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Vui lòng liên hệ: Trung tâm Chống độc và Kiểm soát Độc chất tại Hà Nội, Việt Nam qua điện thoại. +84 24 3869 3731

Giờ làm việc: GMT+7: 08:00AM-05:00PM

Ghi chú khác (ngôn ngữ có thể cung cấp hỗ trợ): Tiếng Anh, Tiếng Việt.

MỤC 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất

Phân loại theo Quy chuẩn số 1272/2008 [CLP]:

Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải, H302+H312+H332

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định số 1272/2008 [CLP]:

Nhãn cảnh báo: 

Từ cảnh báo: Nguy hại Nguy hiểm sức khỏe

Cảnh báo nguy hiểm:

H320 Gây kích ứng mắt

H316 Có thể gây kích ứng da nhẹ

Các lưu ý phòng ngừa:

P210 Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng. Cấm hút thuốc.

P233 Đậy kín nắp

P264 Rửa sạch da kỹ lưỡng sau khi tiếp xúc.

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

P102 - Để xa tầm tay trẻ em.

P305 + P351 + P338 - NẾU TRONG MẮT: Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P302 + P352 - NẾU TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung: không có

Hệ thống phân loại:

Xếp hạng NFPA (thang điểm 0 - 4)

Sức khỏe = 1

Cháy = 0

Khả năng phản ứng = 0

Xếp hạng HMIS (thang điểm 0 - 4)

H Sức khỏe = 1

Cháy = 0

Khả năng phản ứng = 0

2.3 Nguy hiểm khác

Theo Phụ lục XIII của Quy định (EC) số 1907/2006, không có đánh giá PBT và vPvB nào được thực hiện.

MỤC 3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1. Thành phần

Thành phần	Cas No	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Phân loại nguy hiểm
Ethanol	64-17-5	C_2H_5OH	<10	H225, H319
Ethylene Glycol	107-21-1	C_2H_6O	< 1.5	H302, H373
Water	7732-18-5	H_2O	Vừa đủ 100%	-

3.2. Hỗn hợp

Theo Quy định REACH (EU) số 1907/2006, sản phẩm này là một sản phẩm đa thành phần.

Thành phần nguy hiểm trong hỗn hợp: Không có.

PHẦN 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- **Tiếp xúc với mắt:** Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Nên giữ mí mắt cách xa nhãn cầu để đảm bảo việc rửa sạch hoàn toàn. Kiểm tra và tháo bỏ kính áp tròng (nếu có). Đến cơ sở y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- **Hít phải:** Nếu hít phải, hãy đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành. Trong trường hợp hít phải các sản phẩm phân hủy từ đám cháy, các triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Nạn nhân có thể cần được theo dõi y tế trong vòng 48 giờ. Đến cơ sở y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- **Tiếp xúc với da:** Rửa vùng da bị nhiễm bẩn với nhiều nước. Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. Lau chùi giày kỹ lưỡng trước khi đi lại. Đến cơ sở y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

- **Ăn phải:** Không cố gây nôn trừ khi có sự hướng dẫn của nhân viên y tế. Đến cơ sở y tế nếu xuất hiện các triệu chứng
- **Cảnh báo sức khỏe khác:** Nôn mửa và sau đó hít vào phổi có thể dẫn đến viêm phổi do hóa chất và phù phổi, đây là một tình trạng có khả năng gây tử vong

4.2 Các triệu chứng/tác động quan trọng nhất, cấp tính và xuất hiện muộn

Xem **Mục 11** để biết thêm thông tin chi tiết về các triệu chứng và tác động đối với sức khỏe

4.3 Chỉ định về sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu có

Các biện pháp chỉ có thể được thực hiện bởi bác sĩ: Điều trị mắt, rửa dạ dày.

MỤC 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp: Nước, khí carbon dioxide (CO_2), bột khô, cát hoặc các phương tiện chữa cháy phù hợp với các vật liệu xung quanh

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Không có (nghĩa là có thể sử dụng bất kỳ phương tiện chữa cháy thông thường nào mà không gây phản ứng nguy hiểm đặc biệt với chất này)

5.2 Các mối nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hơi có thể gây ra tia lửa. Hơi của sản phẩm này có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe ở những khu vực thông gió kém. Có thể giải phóng oxit nitơ và khói độc, sản phẩm nhiệt phân và hơi nguy hiểm nặng hơn không khí trong đám cháy. Hơi có thể di chuyển dọc theo mặt đất đến nguồn đánh lửa ở xa và bốc cháy trở lại

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các hành động bảo vệ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Không được thực hiện bất kỳ hành động nào nếu có rủi ro cá nhân hoặc khi chưa được đào tạo phù hợp. Nhanh chóng cách ly hiện trường bằng cách sơ tán tất cả mọi người ra khỏi khu vực lân cận nơi xảy ra sự cố nếu có hỏa hoạn.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa nên đeo thiết bị thở tự hành áp suất dương (**SCBA**) và mặc bộ đồ bảo hộ chữa cháy đầy đủ (**Full turnout gear**)

MỤC 6. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI TRÀN ĐỔ BẤT NGỜ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

6.1.1. Đối với nhân viên không thuộc bộ phận ứng phó khẩn cấp: Không được thực hiện bất kỳ hành động nào nếu có rủi ro cá nhân hoặc khi chưa được đào tạo phù hợp. Sơ tán các khu vực xung quanh. Không cho những người không cần thiết và không có đồ bảo hộ đi vào. Không chạm vào hoặc đi bộ qua vật liệu bị tràn đổ. Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Sàn nhà có thể bị trơn trượt; cần cẩn thận để tránh vấp ngã

6.1.2. Đối với người ứng phó khẩn cấp: Nếu việc xử lý sự cố tràn đổ yêu cầu trang phục chuyên dụng, hãy lưu ý bất kỳ thông tin nào trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong phần "Đối với nhân viên không thuộc bộ phận ứng phó khẩn cấp.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Tránh để vật liệu tràn đổ phát tán, chảy tràn hoặc tiếp xúc với đất, nguồn nước, cống rãnh và hệ thống thoát nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan nếu sản phẩm gây ô nhiễm môi trường (hệ thống thoát nước, nguồn nước, đất hoặc không khí)

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Tràn đổ quy mô nhỏ: Ngắt nguồn rò rỉ nếu không có rủi ro. Di dời các bình chứa ra khỏi khu vực tràn đổ. Hấp thụ chất lỏng bằng vật liệu trơ và cho vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua đơn vị thu gom chất thải có giấy phép hành nghề.

Tràn đổ quy mô lớn: Ngắt nguồn rò rỉ nếu không có rủi ro. Di dời các bình chứa ra khỏi khu vực tràn đổ. Ngăn chặn hóa chất chảy vào cống rãnh, nguồn nước, tầng hầm hoặc các khu vực bị giới hạn không gian. Bao vây và thu gom vật liệu tràn đổ bằng các vật liệu hấp thụ không cháy như: cát, đất, vermiculite hoặc đất diatomaceous (đất mùn), sau đó cho vào thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương. Xử lý thông qua đơn vị thu gom chất thải có giấy phép hành nghề.

6.4 Tham chiếu đến các mục khác

- Xem **Mục** 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Xem **Mục 13** để biết thông tin về việc xử lý chất thải.

MỤC 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Tránh xa ngọn lửa, bề mặt nóng hoặc các nguồn gây cháy.

Tránh tiếp xúc với da và mắt

Sử dụng ở những nơi thông thoáng

7.2 Điều kiện lưu kho an toàn, bao gồm cả các chất kỵ nhau

Lưu trữ sản phẩm ở nhiệt độ phòng, hạn chế tiếp xúc của ánh sáng mặt trời.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể cuối cùng

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.1, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

MỤC 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO HỘ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát

Giá trị giới hạn tiếp xúc của hóa chất đối với công nhân trong không khí:

Giới hạn tiếp xúc dài hạn (IPRD): không có.

Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (TPRD): không có.

Mức độ ảnh hưởng không gây hại (DNEL): Sản phẩm là dung dịch chứa >90% là nước, ngoài ra còn có các dung môi làm sạch. DNEL của sản phẩm không được xác định.

8.2 Kiểm soát tiếp xúc

8.2.1 Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Trang bị hệ thống thông gió cấp và hút

8.2.2. Biện pháp bảo vệ cá nhân:

Đảm bảo hệ thống thông gió cục bộ đầy đủ.

Bảo vệ mắt/mặt: Sử dụng kính bảo hộ có tấm che hai bên (side shields)

Bảo vệ da: Bảo vệ tay: thời gian chịu đựng: > 8 giờ; chất liệu găng tay phù hợp: PVC, cao su tự nhiên (latex), cao su butyl, cao su nitrile; chất liệu cần tránh: da.

Khác: Mặc quần áo bảo hộ và đi giày bảo hộ phù hợp.

Bảo vệ hô hấp: Trong trường hợp hệ thống thông gió không đủ đáp ứng, phải sử dụng thiết bị trợ thở hiệu quả hoặc mặt nạ có bộ lọc chống Amoniac.

Nguy cơ về nhiệt: Chưa có thông tin.

8.2 Kiểm soát tiếp xúc môi trường

Ngăn chặn việc xả thải không kiểm soát ra môi trường

MỤC 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin cơ bản về tính chất vật lý và hóa học.

Cảm quan	Chất lỏng đồng nhất màu xanh lam
Mùi	Mùi thơm nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	6.0-8.5
Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng °C	95°C
Điểm chớp cháy	>90°C
Tỷ lệ Hóa hơi	Chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy	Thấp
Giới hạn nồng độ cháy nổ Trên/Dưới	Chưa có dữ liệu
Áp suất hơi	1.6 (ethanol) Air = 1
Tỷ trọng Hơi	Không áp dụng
Tỷ trọng Tương đối	0.98 - 1.10
Độ hòa tan trong nước	Tan vô hạn ở 20 °C

Hệ số phân tán (n-octanol/nước)	Không Áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Chưa có dữ liệu
Nhiệt độ Phân hủy	Chưa có dữ liệu
Độ nhớt	Chưa có dữ liệu
Đặc tính Cháy nổ	Không được phân loại là chất nổ
Đặc tính Oxy hóa	Không phải là một tác nhân oxy hóa

9.2 Thông tin khác

Không có

MỤC 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thông thường (xem mục 7, xử lý và bảo quản)

10.2 Tính ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ và bảo quản thông thường

10.3 Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Nguy cơ nổ, phản ứng tỏa nhiệt với: Hydrogen peroxide; perchlorates; perchloric acid; Nitric acid; mercury(II) nitrate; permanganic acid; Nitriles; peroxi compounds; Strong oxidizing agents; nitrosyl compounds; Peroxides; sodium; Potassium; halogen oxides; calcium hypochlorite; nitrogen dioxide; metallic oxides; uranium hexafluoride; iodides; Chlorine Alkali metals; Alkaline earth metals; alkali oxides; Ethylene oxide; silver with Nitric acid; silver; compounds with Ammonia; potassium permanganate with conc. sulfuric acid

Nguy cơ bắt lửa hoặc hình thành khí hoặc hơi dễ cháy với: halogen-halogen compounds; chromium(VI) oxide; chromyl chloride; Fluorine; hydrides; Oxides of phosphorus; platinum; Nitric acid with potassium permanganate

10.4 Điều kiện cần tránh

Nhiệt độ môi trường thấp hơn nhiệt độ kết tinh và cao hơn 30 ºC (quá trình thủy phân urê diễn ra). Việc đưa bất kỳ vật liệu nào vào sẽ làm ô nhiễm chất này và khiến việc sử dụng chất này cho mục đích dự định trở nên không thể

10.5 Vật liệu không tương thích

Không có dữ liệu

10.6 Sản phẩm phâm hủy nguy hiểm

Xem phần 5.2 trong trường hợp hỏa hoạn.

MỤC 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về các tác động độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50 Đường uống - Chuột - đực và cái - 10,470 mg/kg (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 401)

LD50 Đường uống - Chuột - đực và cái - 10,470 mg/kg (ethanol) (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - đực và cái - 4 giờ - 124,7 mg/l - hơi (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 403)

LC50 Hít phải - Chuột - đực và cái - 4 giờ - 124,7 mg/l – hơi (ethanol) (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 403)

Da: Không có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da:

Da - Thỏ (ethanol)

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 giờ (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ (ethanol)

Kết quả: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 405)

Nhạy cảm với đường hô hấp hoặc da

Thử nghiệm tối đa - Chuột lang (ethanol)

Kết quả: âm tính (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 406)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm tương tự)

Giá trị được đưa ra tương tự với các chất sau: Methanol

Đột biến tế bào mầm

Loại xét nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống xét nghiệm: Salmonella typhimurium

Hoạt hóa chuyển hóa: có và không có hoạt hóa chuyển hóa

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: âm tính

Loại xét nghiệm: Xét nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm

Hệ thống xét nghiệm: Xét nghiệm u lympho chuột

Hoạt hóa chuyển hóa: có và không có hoạt hóa chuyển hóa

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: âm tính

Loại xét nghiệm: Xét nghiệm Ames (ethanol)

Hệ thống xét nghiệm: Salmonella typhimurium

Hoạt hóa chuyển hóa: có và không có hoạt hóa chuyển hóa

Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 471

Kết quả: âm tính

Loại thử nghiệm: Thử nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm(ethanol)

Hệ thống thử nghiệm: tế bào u lympho chuột

Hoạt hóa chuyển hóa: có và không có hoạt hóa chuyển hóa

Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 476

Kết quả: âm tính

(ethanol)

Loại thử nghiệm: thử nghiệm gây chết trội

Loài: Chuột

Đường dùng: Đường uống

Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OECD 478

Kết quả: Một số thử nghiệm trong cơ thể sống thu được kết quả dương tính.

Khả năng gây ung thư: Chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản: Chưa có dữ liệu

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần: Chưa có dữ liệu

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần: Chưa có dữ liệu

MỤC 12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1 Độc tính

Độc tính đối với cá: thử nghiệm dòng chảy LC50 - Pimephales promelas (cá mú đầu to) - 15,300 mg/l - 96 giờ (ethanol) (US-EPA)

Độc tính đối với giáp xác và động vật không xương sống dưới nước: thử nghiệm tĩnh LC50 - Ceriodaphnia dubia (bọ nước) - 5,012 mg/l - 48h (ethanol)

Ghi chú: (ECHA)

Độc tính đối với tảo:

IC5 - Scenedesmus quadricauda (Tảo lục) - 5.000 mg/l - 7 ngày

Ghi chú: (Lit.)

thử nghiệm tĩnh ErC50 - Chlorella vulgaris (Tảo nước ngọt) - 275 mg/l - 72 h (ethanol)

(Hướng dẫn thử nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn:

thử nghiệm tĩnh IC50 - bùn hoạt tính - > 1.000 mg/l - 3 giờ (ethanol) (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 209)

Độc tính đối với cá (Độc tính mãn tính): Thử nghiệm bán tĩnh NOEC - Danio rerio (cá ngựa vằn) - 250 mg/l - 120 h (etanol)

Ghi chú: (ECHA)

Độc tính đối với giáp xácvà các động vật không xương sống dưới nước khác (Độc tính mãn tính): thử nghiệm bán tĩnh NOEC - Daphnia magna (Bọ nước) - 9,6 mg/l - 9 ngày (ethanol)

Ghi chú: (ECHA)

12.2 Khả năng phân hủy và tính bền vững

Khả năng phân hủy sinh học: hiếu khí - Thời gian tiếp xúc 15 ngày (ethanol)

Kết quả: ca.95 % - Dễ phân hủy sinh học.

(Hướng dẫn thử nghiệm OECD 301E)

12.3 Khả năng tích tụ sinh học

Dựa trên hệ số phân bổ n-octanol/nước, sản phẩm dự kiến không có khả năng tích lũy sinh học trong các cơ thể sống.

12.4 Khả năng tích tụ sinh học

Chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn

12.6 Tính chất gây rối loạn nội tiết

Chất/hỗn hợp không chứa các thành phần được coi là có đặc tính gây rối loạn nội tiết theo REACH Điều 57(f) hoặc Ủy ban Quy định được ủy quyền (EU) 2017/2100 hoặc Ủy ban Quy định (EU) 2018/605 ở mức 0,1% trở lên.

12.7 Tác động nguy hiểm khác

Không có

MỤC 13. CÁC VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT KHI THẢI BỎ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Tuân thủ mọi quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này

MỤC 14. THÔNG TIN VẬN TẢI

	ADG	ADR/RID	IMDG	IATA
Số hiệu UN	-	-	-	-
Tên vận chuyển chính thức theo quy định Liên Hợp Quốc	-	-	-	-
(Các) Nhóm nguy cơ vận chuyển	-	-	-	-
Nhóm đóng gói	-	-	-	-
Các nguy cơ đối với môi trường	No	No	No	No
Thông tin bổ sung	-	-	-	-

Không phải hàng hóa nguy hiểm
Không gây nguy hại cho môi trường theo quy định về hàng hóa nguy hiểm

MỤC 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Quy định/Hệ thống pháp luật về An toàn, Sức khỏe và Môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp này

Pháp luật của EU:

- Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 18 tháng 12 năm 2006 về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH), thành lập Cơ quan Hóa chất Châu Âu, sửa đổi Chỉ thị 1999/45/EC và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) số 793/93 và Quy định của Ủy ban (EC) số 1488/94 cũng như Chỉ thị của Hội đồng 76/769/EEC và các Chỉ thị của Ủy ban 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC và 2000/21/EC;

- Quy định của Ủy ban (EU) 2015/830 ngày 28 tháng 5 năm 2015 sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH);

- Quy định của Ủy ban (EC) số 552/2009 ngày 22 tháng 6 năm 2009 sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) liên quan đến Phụ lục XVII;

- Quy định (EC) số 1272/2008 năm 2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp, sửa đổi và bãi bỏ Chỉ thị 67/548/EEC và 1999/45/EC, và sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006;

- Nghị định của Ủy ban (EU) số 1357/2014 ngày 18 tháng 12 năm 2014 thay thế Phụ lục III của Chỉ thị 2008/98/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về chất thải và bãi bỏ một số Chỉ thị;

- Chỉ thị 2012/18/EU của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 4 tháng 7 năm 2012 về kiểm soát các nguy cơ tai nạn nghiêm trọng liên quan đến các chất nguy hiểm, sửa đổi và sau đó bãi bỏ Chỉ thị 96/82/EC của Hội đồng;

- Quy định (EU) số 98/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 15 tháng 1 năm 2013 về việc tiếp thị và sử dụng tiền chất chất nổ;

- Hiệp định châu Âu về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ (ADR);

- Quy tắc quốc tế về vận chuyển các chất nguy hiểm bằng đường sắt (RID);

- Công ước quốc tế về hàng hóa nguy hiểm trên biển (IMDG); - Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu (MARPOL 73/78);

- Bộ luật quốc tế về cấu tạo và trang thiết bị của tàu chở hóa chất nguy hiểm số lượng lớn (Bộ luật hóa chất số lượng lớn quốc tế) (Bộ luật IBC).

Luật pháp quốc gia (Lithuania):

- Luật Áp dụng về Xử lý Chất thải của Cộng hòa Litva;

- Luật Áp dụng về Xử lý Bao bì và Chất thải Bao bì của Cộng hòa Litva;

- Nghị định HN23 về Nồng độ Tối đa Cho phép của các Chất và Chế phẩm Hóa học Nguy hiểm trong Môi trường Làm việc. Yêu cầu Chung; - Nghị định HN36 về Các Chất Bị Cấm và Hạn chế;

- Quy định Áp dụng cho Người lao động "Bảo vệ khỏi Tác động của Các Yếu tố Hóa học" và Quy định Áp dụng cho Người lao động "Bảo vệ khỏi Tác động Gây ung thư và Gây đột biến";

- Quy trình Áp dụng về Yêu cầu Bảng Dữ liệu An toàn và Cung cấp Bảng Dữ liệu An toàn cho Người sử dụng Chuyên nghiệp;

- Các Quy tắc Áp dụng về Ghi nhãn Hàng hóa (Sản phẩm) được Bán tại Litva và Giá tham chiếu của chúng;

- Các Quy tắc Áp dụng về Xử lý Chất thải;

Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Nghị quyết số 966 của Chính phủ Cộng hòa LibreOwner về việc phòng ngừa, ứng phó và điều tra các vật thể và chất nguy hiểm, hỗn hợp hoặc chế phẩm được phân loại là vật liệu nguy hiểm, và danh sách các tiêu chí để chỉ định Giấy phép, được sửa đổi và bổ sung sau đó. (Công báo, 2004, số 130-4649; 2005 số 131-4731, 2008, số 109-4159; 2009 số 90-3855; 2010, số 59-2894; 2012 số 61-3078), được sửa đổi và bổ sung.

Thông tin bổ sung được cung cấp trên nhãn của bao bì chế phẩm hóa học:

Các biển báo trực quan số 14 "Giới hạn nhiệt độ" (-5ºC ÷ 25ºC) và số 4 "Tránh ánh nắng mặt trời" tuân thủ theo tiêu chuẩn LST EN ISO 780

Thông tin bổ sung về các quy định liên quan của Cộng đồng Châu Âu về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với sản phẩm.

Sản phẩm này không thuộc diện phải tuân thủ theo Nghị quyết số 966 của Chính phủ Cộng hòa Litva ngày 07/08/2004 "Về việc phê duyệt mô tả danh mục và tiêu chí phân loại cho danh mục vật liệu, hỗn hợp hoặc chế phẩm chứa các chất nguy hiểm trong các đối tượng nguy hiểm" (Công báo, 2004, số 130-4649) cùng tất cả các sửa đổi và bổ sung tiếp theo).

Các hạn chế đối với sản phẩm theo Quy định (EU) số 98/2013: không áp dụng.

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Theo quy định số 1272/2008 [CLP], dung dịch urê trong nước không được phân loại là chất nguy hiểm, do đó, theo Điều 14 của REACH, không có đánh giá an toàn hóa chất nào được thực hiện đối với hỗn hợp này.

MỤC 16. THÔNG TIN KHÁC

Ngày sửa đổi: 29/01/2026

Phiên bản số. 04

(i) Bằng chứng rõ ràng về thông tin đã được thêm, xóa hoặc sửa đổi:

(ii Danh sách các từ viết tắt và thuật ngữ được sử dụng xuyên suốt Bảng dữ liệu an toàn:

ATE – ước tính độc tính cấp tính;

ADR – Hiệp định Châu Âu về Hàng hóa Nguy hiểm vận chuyển bằng đường bộ;

CLP – Quy định về Phân loại, Ghi nhãn và Đóng gói; Quy định (EC) số 1272/2008;

CAS – Dịch vụ Tóm tắt Hóa học;

DNEL – Giá trị Không gây ảnh hưởng được suy ra;

EU – Liên minh Châu Âu;

ECHA – Cơ quan Hóa chất Châu Âu;

EC No. – Số EINECS hoặc ELINCS;

EINECS – Danh sách các Chất Hóa học Thương mại Hiện có của Châu Âu;

ELINCS – Sổ đăng ký Chất của Châu Âu;

Kích ứng mắt 2 – chất gây kích ứng mắt loại 2; HS – Tiêu chuẩn Vệ sinh;

I Mã IBC – Mã Quốc tế về Cấu tạo và Thiết bị của Tàu chở Hàng hóa Nguy hiểm số lượng lớn;

IMDG – Tổ chức Hàng hải Quốc tế;

ỊST – Tiêu chuẩn Công ty; IMSBC – Mã Hàng hóa Số lượng lớn Quốc tế;

IUCLID – Cơ sở dữ liệu Quốc tế về Thông tin Chung về Hóa chất;

RID – Quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt quốc tế;

IUPAC – Liên minh Hóa học Thuần túy và Ứng dụng Quốc tế;

UN – Liên Hợp Quốc;

Kow – hệ số phân bố octanol-nước;

LC50 – Nồng độ gây chết 50% quần thể thử nghiệm;

LD50 – Liều lượng gây chết trung bình (cho 50% quần thể thử nghiệm);

MARPOL 73/78 – Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa Ô nhiễm từ Tàu biển;

OJ – Tạp chí chính thức ;

Oxid. Solid 3 – Chất rắn oxy hóa, Nhóm 3;

PBT – Độc chất Bền vững, Tích lũy sinh học và Độc hại;

PNEC(s) – Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng

SDS – Phiếu an toàn hóa chất;

vPvB – Rất bền vững, rất tích lũy sinh học.

Giải thích về lĩnh vực sử dụng (SU):

SU23 – Cung cấp điện, dòng điện, khí đốt, nước và xử lý nước thải.

(iii) Danh mục tài liệu tham khảo:

1) MSDS Ethanol - Sigma Andrich.

2) MSDS Ethylene Glycol - Sigma Andrich

3) DIN EN 149: Thiết bị bảo vệ cơ quan hô hấp. Bán mặt nạ lọc hạt bụi. Các yêu cầu, thử nghiệm và ghi nhãn.

4) DIN EN 166: Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu chức năng cho các loại thiết bị bảo vệ mắt cá nhân khác nhau;

5) CSN EN 374: Găng tay bảo hộ chống hóa chất nguy hiểm và vi sinh vật;

6) DIN EN 388: Găng tay bảo hộ chống lại các rủi ro cơ học;

7) CSN EN 402: Tiêu chuẩn về thiết bị bảo hộ hô hấp. Thiết bị thở khí nén mạch hở tự định lượng theo nhịp thở, kèm theo mặt nạ toàn mặt hoặc bộ phận ngậm miệng dùng để thoát hiểm;

8) DIN EN 403: Thiết bị bảo vệ đường hô hấp dùng để tự cứu nạn – Thiết bị lọc có mặt nạ trùm đầu để thoát hiểm khi có hỏa hoạn – Các yêu cầu, thử nghiệm và ghi nhãn;

9) CSN EN 407: Găng tay bảo hộ chống lại các rủi ro về nhiệt (nhiệt và/hoặc lửa)

10)DIN EN 14605: Quần áo bảo hộ chống hóa chất lỏng - Các yêu cầu về tính năng đối với trang phục có bộ phận nối chống thấm chất lỏng (Loại 3) hoặc chống văng bắn (Loại 4), bao gồm các vật dụng chỉ bảo vệ một phần cơ thể (Loại PB [3] và PB [4]).

(iv) Các lưu ý phòng ngừa và cảnh báo nguy hiểm liên quan: P102 – Để xa tầm tay trẻ em.

Thông tin này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và chỉ nhằm mục đích mô tả chung về sản phẩm cũng như các ứng dụng tiềm năng. **MADIN** không bảo đảm về tính chính xác, đầy đủ hay không có sai sót của thông tin và không chịu trách nhiệm liên quan đến việc sử dụng các thông tin này. Người dùng có trách nhiệm tự xác định tính phù hợp của sản phẩm đối với ứng dụng cụ thể của mình.

Nội dung này không thay thế các Điều khoản và Điều kiện Bán hàng Chung của **MADIN**. Các quyền sở hữu trí tuệ hiện hành phải được tôn trọng. Trạng thái sản phẩm có thể thay đổi do sự điều chỉnh về quy định pháp luật hoặc đặc tính kỹ thuật. Phiếu An toàn Hóa chất (MSDS) luôn có sẵn theo yêu cầu và cần được xem xét kỹ trước khi xử lý sản phẩm. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ **MADIN**.

Madin Digital Signature